

MỨC SẴN LÒNG CHI TRẢ CỦA HỘ DÂN ĐỂ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG NƯỚC Ở LÀNG NGHỀ GỖ ĐỒNG KỶ, BẮC NINH

Lê Thị Phương Dung^{1,3*}, Nguyễn Hữu Đạt², Nguyễn Thị Hương Giang¹

¹*Khoa Kinh tế, Cao đẳng Thủy Sản Bắc Ninh*

²*Viện Kinh tế Việt Nam*

³*NCS Khoa Kinh tế & PTNT, Học viện Nông nghiệp Việt Nam*

Email : dung47kts@gmail.com*

Ngày nhận bài: 12.11.2015

Ngày chấp nhận: 18.03.2016

TÓM TẮT

Mỗi năm, làng nghề chế biến gỗ Đồng Kỵ của tỉnh Bắc Ninh đã tạo ra giá trị sản phẩm đạt khoảng 500 tỷ đồng với 65% các sản phẩm xuất khẩu. Trong những năm gần đây, tổng giá trị sản xuất tăng hơn 17%/năm. Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm môi trường của làng bây giờ rất nghiêm trọng, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước, đất và không khí. Các chỉ số BOD, TSS, Sunfua vượt chuẩn cho phép nhiều lần. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (CVM) để khảo sát dữ liệu từ 150 hộ gia đình đồng thời sử dụng phân tích hồi quy để tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn lòng chi trả (WTP). Kết quả cho thấy, trung bình, mỗi người sẵn sàng trả 27.000 đồng/người/tháng tương đương số vốn ước tính là 394 triệu đồng/tháng cho dự án để cải thiện chất lượng nước ở làng Đồng Kỵ. Như vậy, tổng quỹ mỗi năm có thể đạt được 4,7 tỷ đồng để phục hồi các nguồn nước ô nhiễm trong khu vực. Các yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự sẵn lòng chi trả của các hộ gia đình để cải thiện chất lượng nước là thu nhập hộ gia đình và nghề nghiệp lao động. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của các chính sách nhằm cải thiện th nhập và kiến thức của cộng đồng.

Từ khóa: Cải thiện chất lượng môi trường nước, hộ làm nghề, làng nghề, sẵn lòng chi trả.

Willingness to Pay for Remediation of Water Environment in Wooden Craff Village of Dong Ky, Bac Ninh

ABSTRACT

Every year, Dong Ky wood processing of Bac Ninh province has generated product value over VND 500 billion revenue per year with 65% for export. In recent years, the total production value increased by over 17% per year. However, the environmental pollution of the village is now serious, especially water pollution, soil and air pollution. The BOD, TSS, sulphur dioxide levels exceed permitted standard levels many times. This study used contingent valuation method (CVM) to survey data from 150 households, and used regression analysis to find out what factors are affecting the level of willingness to pay (WTP). Results showed that, on average, people are willing to pay 27,000 VND/person/per month. Total capital is estimated at 394 million VND/ per month for projects to improve water quality in Dong Ky village; Thus, the total funds each year will be able to achieve 4.7 billion for the rehabilitation of polluted water in the region. The most important factors affecting the willingness to pay level of households to improve water quality are household income and occupation of the persons interviewed. These indicate the importance of policy for improvement of community's income and knowledge

Keywords: Handicraft household, handicraft villages, water quality improvement, willingness to pay.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Làng nghề đồ gỗ (LNĐG) Đồng Kỵ thuộc phường Đồng Kỵ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Hàng năm, LNĐG Đồng Kỵ đã tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp trên 500 tỷ đồng, sản phẩm làm ra có tới 65% phục vụ xuất khẩu. Trong tổng dân số Đồng Kỵ trên 15.000 người thì

6.000 lao động làm nghề ngoài ra còn thu hút thêm lao động từ bên ngoài. Nghề đồ gỗ mỹ nghệ phát triển đã đóng góp rất lớn vào giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp của phường. Năm 2012, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp đạt 406,37 tỷ đồng, năm 2013 đã tăng lên 512 tỷ đồng và đến năm 2014 là 552,80 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân là 16,98%/năm. (Ban thống kê phường Đồng Kỵ, 2014).

Mặc dù phát triển kinh tế tốt nhưng tình trạng ô nhiễm môi trường ở Đồng Kỵ đang ở mức báo động. Môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng về tiếng ồn, khói bụi, và phế thải từ các quá trình sản xuất không được thu gom và xử lý, đặc biệt là nguồn nước ở đây bị tổn hại nghiêm trọng. Đến mùa mưa, môi trường không khí, nước ngầm và nước mặt đều bị ô nhiễm do rác thải ngập lênh láng khắp nơi, phân hủy bốc mùi khó chịu. Số người dân tại làng nghề bị mắc các bệnh đường hô hấp, đau mắt, bệnh ngoài da, tiêu hóa, phụ khoa cao hơn nhiều các khu vực dân cư khác. Ngoài ra những bệnh mang tính nghề nghiệp như bệnh bụi phổi, ung thư, thần kinh, đau lưng, đau cột sống cũng xuất hiện nhiều hơn (Lê Thị Thanh Thúy, 2014).

Theo kết quả nghiên cứu của Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương năm 2006, người lao động tại các làng nghề sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ có tỷ lệ mắc bệnh hoặc xuất hiện các triệu chứng bệnh cao hơn so với những người thuần nông sống trong khu vực làng nghề (88,1% so với 52,2%) (Báo cáo môi trường quốc gia, 2008).

Bài viết này nhằm phản ánh kết quả nghiên cứu mức sẵn lòng chi trả của các hộ dân làng nghề gỗ Đồng Kỵ để cải tạo môi trường nước và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới mức sẵn lòng chi trả của các hộ dân.

2. NGUỒN SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nguồn số liệu

2.1.1. Số liệu thứ cấp

Để có cái nhìn tổng quan và những số liệu tổng thể về khu vực nghiên cứu cũng như các vấn đề nghiên cứu, chúng tôi đã thu thập số liệu

thứ cấp về kinh tế - xã hội - môi trường thông qua những tài liệu đã có sẵn, tổng hợp từ nguồn đã được công bố một cách hợp pháp trên các công trình khoa học, sách, báo, báo cáo tổng kết chuyên ngành, báo cáo kinh tế-xã hội, niên giám thống kê, dữ liệu của các cơ quan thống kê, cơ quan nghiên cứu, chính quyền các cấp liên quan tới làng nghề sản xuất gỗ Đồng Kỵ - Bắc Ninh.

2.1.2. Số liệu sơ cấp

Tiến hành điều tra 150 hộ trên địa bàn nghiên cứu theo 2 nhóm: nhóm sản xuất nghề truyền thống gây ô nhiễm (81 hộ) và nhóm sản xuất thuần nông không gây ô nhiễm (69 hộ). Số lượng mẫu được điều tra dựa trên tổng thể mẫu và áp dụng theo công thức tính mẫu của Yamane (1967) với mức ý nghĩa 90%. Số liệu mới cũng sẽ được sử dụng phân tích đánh giá mức sẵn lòng chi trả của người dân và các nguyên nhân ảnh hưởng tới mức sẵn lòng chi trả của các hộ.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên, trong đó số mẫu điều tra tại mỗi khu phố sẽ được chọn đảm bảo ý nghĩa thống kê mang tính đại diện như bảng 1.

2.1.3. Phỏng vấn và thu thập số liệu

Số liệu mới sẽ được điều tra một số lượng mẫu hợp lý và đại diện cho tổng thể mẫu, đảm bảo ý nghĩa thống kê (Bảng 1). Sử dụng phương pháp đặc thù ước tính giá trị của tài nguyên và môi trường nhằm ước tính mức sẵn lòng chi trả nhóm tác giả sử dụng phương pháp điều tra trực tiếp, phỏng vấn và cách thể hiện câu hỏi theo phương pháp đầu thầu với một miền thể cho trước.

a. Mô tả viễn cảnh và hướng dẫn chi trả

Người được phỏng vấn về mức sẵn lòng chi trả nhằm cải tạo, làm sạch nguồn nước mặt và nước ngầm đối với sinh hoạt và sản xuất của gia đình. người phỏng vấn mô tả viễn cảnh cho người được phỏng vấn xem hình ảnh và so sánh giữa chất lượng nước trước và sau khi có chương trình cải tạo nguồn nước được tiến hành. (Brookshire et al., 1986).

Bảng 1. Phân bố mẫu điều tra đảm bảo ý nghĩa thống kê và tính đại diện

Khu phố	Hộ chế biến gỗ gây ô nhiễm		Hộ sản xuất thuần nông	
	Số hộ (hộ)	Số lượng hộ cần điều tra (hộ)	Số hộ (hộ)	Số lượng hộ cần điều tra (hộ)
Thanh Bình	465	11	106	14
Đồng Tâm	356	10	88	13
Đại Đình	565	14	79	10
Nghè	314	7	97	14
Thanh Nhân	373	10	84	9
Tân Thành	387	10	68	6
Đồng Tiến	674	19	30	3
Tổng	3.134	81	552	69

Nguồn: Ban thống kê phường Đồng Kỳ và tổng hợp từ số liệu điều tra, 2015

b. Phương pháp phỏng vấn

Đối với phương pháp phỏng vấn dựa trên một hệ thống thẻ BID (*payment card with a Range of Prices for the environment quality improvement*). Số lượng thẻ, giá trị mỗi thẻ tạo thành một miền giá mà người được phỏng vấn có thể sẵn lòng trả với một sự chắc chắn nhất định. Miền giá và lượng thẻ được lấy từ điều tra thử, sau đó tính ra các mức cho mỗi thẻ nhất định (Rowe et al., 1991) (Ví dụ: 0đ; 10.000đ; 20.000đ; 40.000đ; 60.000đ; 80.000đ; 100.000đ; 120.000đ; 140.000đ; 160.000đ; hoặc nhiều hơn). Sau khi đưa miền thẻ cho người được phỏng vấn chọn lựa, có thể tăng mức BID tới cao nhất mà người được phỏng vấn có thể chi trả và hỏi là sự chắc chắn là bao nhiêu phần trăm (%).

2.2. Phân tích và xử lý số liệu

Để đảm bảo giải quyết thỏa đáng mục tiêu đã đề ra, số liệu được xử lý thông qua các phương pháp: thống kê phân tích, so sánh và sử dụng hàm hồi quy đa biến để xác định các yếu tố ảnh hưởng tới mức sẵn lòng chi trả. Tính mức sẵn lòng chi trả (WTP) bình quân của người dân trong khu vực Đồng Kỳ theo công thức sau:

$$\overline{WTP} = \frac{\sum_{k=1}^m wtp_k * n_k}{\sum_{k=1}^m n_k}$$

Trong đó: \overline{WTP} là mức sẵn lòng chi trả bình quân của mỗi người dân; m là các mức WTP mà người dân sẵn lòng chi trả; n_k là số

người dân tương ứng với mức wtp_k ; k là chỉ số của các mức WTP ($k= 1 \div m$); wtp_k là mức sẵn lòng chi trả thứ k.

Phương pháp hồi quy đa biến được sử dụng để đánh giá các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến WTP cho cải thiện môi trường nước của người dân như: tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, giới tính, thu nhập. Mô hình được sử dụng là mô hình hồi quy tuyến tính bội:

$$WTP = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + u_i$$

Trong đó: WTP là mức sẵn lòng chi trả (đơn vị nghìn đồng/tháng); β_0 là hệ số chặn; $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$ là các hệ số tương ứng với các biến cần ước lượng. X_1 là tuổi của chủ hộ (năm); X_2 là biến giới tính (biến giả); X_3 là biến trình độ (biến giả); X_4 là biến nghề nghiệp (biến giả); X_5 là biến số nhân khẩu/hộ; X_6 là biến thu nhập (triệu đ/tháng/hộ). Sai số ngẫu nhiên u_i tuân theo phân phối chuẩn và độc lập, với giá trị trung bình bằng không; phương sai σ^2 .

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng ô nhiễm môi trường nước ở làng nghề Đồng Kỳ

Hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân trong làng nghề gây ô nhiễm nghiêm trọng tới môi trường nói chung và nguồn nước nói riêng. Kết quả phân tích chất lượng nước thải được Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bắc ninh được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Kết quả phân tích nước thải làng nghề

Thông số	Đơn vị tính	QCVN 24: 2009/ BTNMT C _{max} (B)	Kết quả bình quân của 4 lần thử nước ô nhiễm tại Đồng Kỵ
Ph	-	5,5-9	7,33
TSS	mg/l	108	196,60
COD	mg/l	108	217,25
BOD ₅ (20°C)	mg/l	54	114,68
Amoni	mg/l	10,8	28,08
Sunfua	mg/l	0,54	2,08

Nguồn: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, 2014

Kết quả phân tích cho thấy hàm lượng các chất ô nhiễm đều vượt Quy chuẩn cho phép (QCCP) nhiều lần. Hàm lượng TSS vượt QCCP gần 2 lần; hàm lượng COD vượt QCCP hơn 2 lần; hàm lượng BOD₅ vượt QCCP gần 3 lần; hàm lượng amoni vượt QCCP gần 3 lần và hàm lượng Sunfua vượt QCCP 4 lần. Các chỉ số này minh chứng sự ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong khu vực làng nghề do đặc điểm ngành chế biến gỗ có nhu cầu sử dụng các loại hóa chất cao. Kết quả phân tích cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu kim loại nặng trong bùn dưới đáy sông Cầu và sông Ngũ Huyện Khê đoạn chảy qua các làng nghề đều cao hơn phân khúc trước 1-2 lần.

3.2. Ứng xử của người dân về mức sẵn lòng chi trả để cải thiện môi trường nước trên địa bàn phường Đồng Kỵ

Để đánh giá được nhận thức và ứng xử của các hộ dân về tình trạng ô nhiễm môi trường nước, hiện tượng gây ô nhiễm môi trường nước.

Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn 150 hộ về nguyên nhân chính dẫn tới hiện tượng gây ô nhiễm môi trường nước. Kết quả phỏng vấn được thể hiện ở bảng 3.

Kết quả ở bảng 3 cho thấy, 100% hộ không tham gia làm nghề cho rằng nguyên nhân chính dẫn tới môi trường nước bị ô nhiễm là do hoạt động sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ. Trong khi 85,18% trong tổng 81 hộ sản xuất đồ gỗ được phỏng vấn nhận định nguyên nhân chính gây ô nhiễm không phải từ hoạt động sản xuất của hộ mà là từ nước thải sinh hoạt. Có thể giải thích điều này là vì nếu họ thừa nhận hoạt động sản xuất của mình gây ô nhiễm môi trường xung quanh thì họ sẽ phải chịu trách nhiệm, sẽ phải đóng các phí phạt và lắp đặt hệ thống xử lý nước thải. Lựa chọn các nguyên nhân khác nhằm né tránh trách nhiệm về công việc gây ô nhiễm môi trường. Về phía chính quyền, phần lớn họ cũng cho rằng ô nhiễm môi trường nước là do hoạt động sản xuất của các hộ làm gỗ.

Bảng 3. Tổng hợp ý kiến của người dân về nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường nước ở địa bàn phường Đồng Kỵ

Nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường nước	Hộ sản xuất đồ gỗ		Hộ không sản xuất đồ gỗ		Cán bộ địa phương	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Do hoạt động sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ	6	7,41	69	100	2	66,67
Do nước thải sinh hoạt	69	85,18	0	0	1	33,33
Do nước thải của các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp	6	7,41	0	0	0	0
Lý do khác	0	0	0	0	0	0
Tổng	81	100	69	100	3	100

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra, 2015

Kết quả điều tra, đánh giá tỉ lệ hộ sẵn lòng chi trả nhằm cải thiện chất lượng môi trường nước được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Tỷ lệ giữa sẵn lòng chi trả và không sẵn lòng chi trả của người dân Đồng Kỳ

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Sẵn lòng chi trả	120	80
Không đồng ý chi trả	30	20
Tổng	150	100

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra, 2015

Trong tổng số 150 hộ được điều tra thuộc phường Đồng Kỳ, bao gồm cả hộ sản xuất và không sản xuất đồ gỗ; 120 hộ dân đồng ý sẵn lòng chi trả cải thiện môi trường nước do ô nhiễm môi trường làng nghề, chiếm 80%, số còn lại không sẵn sàng chi trả. Họ có nhiều lí do để đưa ra quyết định không đóng góp. Tám mươi phần trăm (80%) cho thấy người dân thật sự ý thức được rằng họ cần phải chung tay để cải thiện môi trường nước bởi môi trường nước ở đây đang bị ô nhiễm nặng. Những lí do mà người dân đưa ra nhằm sẵn lòng chi trả được tổng hợp trong bảng 5.

Từ kết quả thống kê, 63,33% người sẵn lòng chi trả để có được môi trường nước trong sạch và hợp vệ sinh. Đặc biệt lí do này thường được đề cập bởi nhóm tuổi 35-50, nhóm tuổi có sự trưởng thành về mặt nhận thức, biết được sự cần thiết mà môi trường nước mang lại cho cuộc sống sinh hoạt như thế nào. 22,5% người cho rằng họ sẵn

lòng chi trả cho dự án cải tạo môi trường bởi thu nhập của họ phù hợp với mức yêu cầu đóng góp. 11,67% người chọn lí do mà họ sẵn lòng chi trả là để nâng cao ý thức sử dụng hợp lí môi trường nước nói riêng và môi trường nước nói chung. Những người lựa chọn lí do này thường có vốn hiểu rộng, họ ý thức được tầm quan trọng của môi trường. Họ sẵn sàng bỏ ra một khoản tiền đóng góp vào lợi ích của cộng đồng, họ cho rằng dự án thiết thực và cần thiết đối với chính gia đình và xã hội. 2,5% còn lại chọn lí do là để giảm bớt gánh nặng cho cộng đồng. Thường lí do này được đưa ra từ các cá nhân có tham gia công tác xã hội nhiều, hiểu biết rộng và có mức thu nhập ổn định. Như vậy, có thể nói yếu tố nhận thức (hiểu biết) của cộng đồng đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong việc tham gia thực thi các chính sách quản lý môi trường.

Trong số 30 hộ (20%) không đồng ý chi trả có 27 hộ sản xuất đồ gỗ và 3 hộ không tham gia sản xuất đồ gỗ. Các hộ sản xuất được nhận định là đối tượng gây ô nhiễm chính, tuy nhiên họ lại đùn đẩy trách nhiệm và không muốn đóng góp cho chương trình nhằm cải thiện chất lượng môi trường nước với các lí do như sau (Bảng 6)

Kết quả ở bảng 6 cho biết, có mười phần trăm (10%) không có khả năng chi trả cho dự án cải thiện chất lượng môi trường nước. Mười phần trăm (10%) này là những hộ không tham gia sản xuất đồ gỗ mà là làm nghề nông. Vậy nên thu nhập của họ thấp, chỉ có thể đảm bảo cho cuộc sống, không có đủ khả năng để chi trả mặc dù họ cũng nhận thấy môi trường nước đang bị ô nhiễm.

Bảng 5. Lí do người dân đồng ý sẵn lòng chi trả

Lý do	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Có một môi trường nước trong sạch, hợp vệ sinh	76	63,33
Để nâng cao ý thức sử dụng nguồn nước nói riêng và môi trường nói chung cho hợp lí	14	11,67
Giảm bớt gánh nặng cho cộng đồng	3	2,50
Phù hợp với thu nhập của gia đình tôi	27	22,5
Lý do khác	0	0
Tổng	120	100

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra, 2015

Bảng 6. Lý do và tỉ lệ số người không sẵn lòng chi trả cho cải thiện môi trường nước

Lý do không sẵn lòng trả	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Cải thiện môi trường nước không phải là trách nhiệm của tôi	19	63,33
Không đủ khả năng tài chính để chi trả cho dự án	3	10,00
Môi trường nước chưa cần phải cải thiện vì chưa ô nhiễm nhiều	5	16,67
Không tin tưởng vào dự án sẽ được thực thi	2	6,67
Lý do khác	1	3,33
Tổng	30	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2015

Bảng 7. Mức sẵn lòng chi trả của người dân đăng ký

Mức sẵn lòng chi trả (đồng)	Số lượng người sẵn lòng chi trả (người)	Tỷ lệ (%)
10.000	40	33,33
20.000	32	26,67
30.000	17	14,17
40.000	15	12,5
50.000	10	8,33
60.000	6	5,00
Tổng	120	100

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra, 2015

Có sáu mươi ba phần trăm (63,3%) hộ dân cho rằng đó không phải trách nhiệm của họ. Trách nhiệm đó thuộc về Nhà nước và chính quyền, họ không có nghĩa vụ phải chi trả. Những hộ lựa chọn lí do này phần lớn là các hộ sản xuất đồ gỗ trên địa bàn. Họ chấp nhận môi trường sống như vậy và không đồng ý chi trả thêm. Chỉ có 6,67% là không tin tưởng vào dự án vì họ sợ số tiền đóng góp không đi đúng mục đích.

Qua bảng 7 có thể thấy, mức 10.000 đ/người/tháng là mức sẵn lòng trả mà người dân đồng ý cao nhất, chiếm 33,33%. Mức tiền 60.000 đ/người/tháng là mức mà ít người sẵn lòng trả nhất, chỉ chiếm 5%. Điều này hoàn toàn phản ánh đúng luật cầu hàng hóa dịch vụ của người tiêu dùng.

Bằng phương pháp bình quân gia quyền cùng với số liệu điều tra phỏng vấn, xác định được mức WTP bình quân của hộ là 25.080 đ/tháng/người. Mức giá này được xem là phù hợp với thu nhập của người dân ở địa bàn.

Nghiên cứu sử dụng số trung vị được lựa chọn để ước lượng tổng mức sẵn lòng chi trả

trung bình (TWTP) của tất cả các hộ trên địa bàn phường Đồng Kỵ.

Kết quả ước tính tổng mức mức sẵn lòng chi trả của toàn phường Đồng Kỵ trong một tháng là 394 triệu đồng/tháng điều này tương đương với 4.7 tỉ đồng/năm.

3.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả của người dân

Để sử dụng hàm hồi quy đa biến để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng cụ thể của một số yếu tố chính tới mức sẵn lòng chi trả của hộ dân để cải thiện môi trường nước. Nghiên cứu giả định biến độc lập trong mô hình bao gồm tuổi, thu nhập, số nhân khẩu/hộ, giới tính, trình độ, nghề nghiệp. Biến phụ thuộc trong mô hình là WTP để cải thiện chất lượng môi trường nước do ô nhiễm môi trường làng nghề.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy các yếu tố thu nhập, nghề nghiệp, tuổi là những yếu tố ảnh hưởng lớn nhất và có ý nghĩa thống kê tới mức sẵn lòng chi trả để cải thiện môi trường.

Bảng 8. Ảnh hưởng của các yếu tố cơ bản đến mức WTP của các hộ dân Đồng Kỵ

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Hệ số	T _{kd}	P _{value}
Hệ số tự do		2.7875	4.0154	0.0001
Tuổi	X ₁	0.0293**	2.1736	0.0318
Giới tính	X ₂	-0.0354 ^{ns}	-0.2191	0.8269
Trình độ	X ₃	0.0337 ^{ns}	0.1449	0.8850
Nghề nghiệp	X ₄	0.5995***	3.2489	0.0015
Số nhân khẩu /hộ	X ₅	-0.8220***	-9.9954	3.0951E-17
Thu nhập	X ₆	0.5455***	5.6733	1.0948E-07
R ²		0.6892	-	-
F _{kd}		41.7567	-	-

Chú thích: *, **, ***: Có ý nghĩa thống kê lần lượt ở các mức sai số 10%, 5%, 1%; ns: Không có ý nghĩa thống kê.

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra, 2015

Kết quả này hoàn toàn phù hợp đúng quy luật Kunezt (Kunezt, Simson, 1955), khi thu nhập của người dân tăng lên, hay nói cách khác GDP/đầu người tăng đồng nghĩa với chất lượng môi trường tăng, tỉ lệ người sống mất vệ sinh sẽ giảm. Kết quả nghiên cứu này cho thấy vai trò quan trọng trong điều hành quản lý vĩ mô về kinh tế và môi trường; mối quan hệ gián tiếp giữa việc tăng trưởng, phát triển kinh tế vượt ngưỡng của một địa phương hay một quốc gia với việc cải thiện chất lượng môi trường sống.

4. KẾT LUẬN

Làng nghề chế biến gỗ Đồng Kỵ với 86% hộ trong phường tham gia sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ. Mỗi năm mang lại hàng chục ngàn công ăn việc làm cho người dân trong và ngoài khu vực. Tổng giá trị sản xuất đạt trên 500 tỉ đồng/năm. Tuy nhiên, 87,65% hộ sản xuất chưa có hệ thống xử lý nước thải. Ô nhiễm môi trường nước đang ngày càng nghiêm trọng, một số biện pháp khắc phục đã được các hộ trên địa bàn áp dụng, nhưng vì chưa đủ kinh phí dẫn tới hiệu quả chưa cao.

Kết quả khảo sát thực tế của nhóm nghiên cứu dựa trên điều tra phỏng vấn 150 hộ dân và 3 cán bộ chuyên trách về môi trường cho biết 80% hộ dân sẵn lòng chi trả cho cải thiện chất lượng môi trường tương đương 394 triệu đồng/tháng hay khoảng 4,7 tỉ đồng/năm.

Nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới WTP gồm: độ tuổi, trình độ học vấn,

thu nhập, số nhân khẩu, giới tính, nghề nghiệp của người được phỏng vấn. Trong đó yếu tố: nghề nghiệp, thu nhập, số nhân khẩu/hộ có ảnh hưởng rõ rệt tới WTP.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2008). Báo cáo môi trường quốc gia 2008: Môi trường làng nghề Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam.
- Brookshire, D. S., D. L. Coursey, and W.D. Schultz. (1986). "Experiments in the Solicitation of Public and Private Values: An Overview." In: *Advances in Behavioral Economics*. L. Green and J. Kasel (Eds.), JAI Press, Greenwich, Conn.
- Kuznets, Simon. (1955). Economic Growth and Income Inequality. *American Economic Review*, 45 (March): 1–28
- Lê Thị Thanh Thúy (2014). Đánh giá ảnh hưởng ô nhiễm môi trường làng nghề đến sức khỏe cộng đồng trên địa bàn thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Luận văn thạc sĩ, Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- Ban Thống kê phường Đồng Kỵ, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (2014). Báo cáo năm 2014.
- Robert Rowe, and William D. Schulze (1991). "Contingent Valuation of Natural Resource damage Due to Nestucca Oil Spill" Prepared for the Dept. Of Wildlife, WA, Ministry of Environment, BC, and Environemt Canada by RCG/Hagler, Bailly Inc.
- Trung Tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Ninh (2014). Báo cáo hàng năm.
- Yamane, T. (1967). *Statistics - An introductory Analysis*. Harper and Row. New York.